



CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT VIỆT TRÌ
Phố Sông Thao - P. Thọ Sơn - TP. Việt Trì - Tỉnh Phú Thọ
Tel: (0210) 3911696 – 3913742 – Fax: (0210) 3911512
Email: info@vitrichem.vn – Website: www.vitrichem.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II - Năm 2018

Việt Trì, tháng 07 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tiền: VND

Mã số T/M	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGÂN HÀNG	280.708.481.482	307.980.212.122
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	70.768.787.192	33.908.984.680
1.1. Tiền	94.762.781.100	31.904.524.580
2. Các khoản tương đương tiền	42.000.000.000	12.000.000.000
11. Phải thu ngắn hạn khác	113.314.073.946	93.770.613.939
111. Các khoản phải thu ngắn hạn	90.319.248.983	81.902.973.750
1. Phải thu ngắn hạn khác	9.114.840.281	581.230.730
112. Phải thu nội bộ ngắn hạn		
113. Phải thu nội bộ dài hạn		
114. Phải thu thuế (tài sản thuế)		
2. Phải thu về chi phí		
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác (*)		
4. Tài sản khác của người		
14. Hàng tồn kho	40.262.282.311	10.039.460.208
1. Hàng tồn kho	82.047.924.734	7.210.802.682
2. Các phương tiện vận tải khác (*)	(1.682.271.883)	(1.171.144.214)
V. Tài sản ngắn hạn khác	7.263.241.012	9.632.690.748
1. Chi phải trước ngắn hạn	7.263.241.012	9.632.690.748
2. Phải GUT được phân bổ		
3. Tiền và các khoản phải thu dài hạn		
4. Tài sản ngắn hạn khác		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	223.721.000.333	268.786.429.270
II. Tài sản cố định	223.872.232.884	202.130.211.423
1. Tài sản cố định hữu hình	223.721.000.333	204.911.041.370
- Nguyên giá	619.337.231.212	619.339.087.070
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	(395.616.230.879)	(395.007.845.202)
2. Tài sản cố định vô hình	149.232.551	198.280.247
- Nguyên giá	627.623.214	627.623.214
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	(478.390.663)	(439.342.967)
IV. Tài sản ở dạng dài hạn	4.097.808.737	307.132.737
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	4.097.808.737	307.132.737
V. Tài sản dài hạn khác	6.221.068.417	7.412.482.430
1. Chi phí tài trợ dài hạn	6.221.068.417	7.412.482.430
2. Tài sản tài trợ dài hạn khác		
3. Tài sản dài hạn khác		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	814.429.481.705	876.766.710.720

CÔNG TY CỔ PHẦN HOÁ CHẤT VIỆT TRÌ
Báo cáo Tài chính
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		280.708.451.465	207.350.320.155
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		79.765.781.196	33.898.554.680
1. Tiền	111	V.01	34.765.781.196	21.898.554.680
2. Các khoản tương đương tiền	112		45.000.000.000	12.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		113.314.073.946	93.779.613.859
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	90.313.248.983	81.892.977.780
2. Trả trước cho người bán	132		944.540.281	281.220.720
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	23.858.955.505	12.740.625.825
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1.802.670.823)	(1.135.210.466)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV Hàng tồn kho	140	V.04	80.365.255.311	70.039.460.868
1. Hàng tồn kho	141		82.047.527.174	71.210.605.682
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.682.271.863)	(1.171.144.814)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.263.341.012	9.632.690.748
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		7.263.341.012	9.632.690.748
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		233.721.000.333	268.766.429.570
II. Tài sản cố định	220		222.872.322.989	265.130.211.423
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	222.723.039.476	264.931.941.576
- Nguyên giá	222		615.331.831.515	616.529.087.079
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(392.608.792.039)	(351.597.145.503)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	149.283.513	198.269.847
- Nguyên giá	228		657.625.314	657.625.314
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(508.341.801)	(459.355.467)
IV Tài sản dở dang dài hạn			4.097.608.727	207.732.727
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.07	4.097.608.727	207.732.727
V. Tài sản dài hạn khác	260		6.751.068.617	3.428.485.420
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	6.751.068.617	3.428.485.420
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		514.429.451.798	476.116.749.725

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		322.744.508.955	293.255.557.271
I. Nợ ngắn hạn	310		286.624.950.255	213.597.492.776
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	63.830.731.331	51.674.370.476
2. Người mua trả tiền trước	312		643.450.628	672.067.046
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	7.967.172.848	13.945.120.958
4. Phải trả người lao động	314		13.654.073.544	19.708.556.144
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	7.294.939.966	2.967.545.203
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	37.825.939.215	1.907.075.462
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	132.037.932.694	117.229.426.750
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16	13.006.500.000	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		10.364.210.029	5.493.330.737
II. Nợ dài hạn	330		36.119.558.700	79.658.064.495
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Chi phí phải trả dài hạn	332			
3. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	333			
4. Phải trả nội bộ dài hạn	334			
5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	335			
6. Phải trả dài hạn khác	336			
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.10	30.619.558.700	74.158.064.495
9. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	339			
10. Dự phòng phải trả dài hạn	340			
11. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	341		5.500.000.000	5.500.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		191.684.942.843	182.861.192.454
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	191.684.942.843	182.861.192.454
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		109.880.590.000	109.880.590.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		109.880.590.000	109.880.590.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		32.729.325.172	11.404.345.323
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		49.075.027.671	61.576.257.131
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		6.828.218.490	6.975.079.469
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		42.246.809.181	54.601.177.662
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		514.429.451.798	476.116.749.725

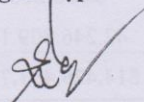
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý II Năm 2018

Đơn vị tính: VND

	Chi tiêu	Mã số	TM	Quý II		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	246.727.604.079	214.631.194.196	464.605.712.226	393.898.098.355
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	4.746.415.041	3.083.057.561	8.949.926.033	6.542.353.976
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		241.981.189.038	211.548.136.635	455.655.786.193	387.355.744.379
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.30	188.272.294.548	166.287.309.742	347.515.704.626	300.804.828.948
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		53.708.894.490	45.260.826.893	108.140.081.567	86.550.915.431
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	507.494.563	2.322.354	563.670.684	5.565.370
7.	Chi phí tài chính	22	VI.5	3.281.642.022	3.599.349.806	6.809.859.044	8.018.253.651
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>2.605.314.197</i>	<i>3.599.349.806</i>	<i>5.625.327.333</i>	<i>8.018.253.651</i>
8.	Chi phí bán hàng	25	VI.8	14.647.661.583	15.402.126.269	30.467.835.334	28.844.836.808
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		9.839.474.571	10.352.469.048	18.716.103.993	19.469.131.174
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		26.447.610.877	15.909.204.124	52.709.953.880	30.224.259.168
11.	Thu nhập khác	31	VI.6	402.559.750	997.188.480	722.688.805	1.502.502.863
12.	Chi phí khác	32	VI.7	496.038.359	354.863.700	585.364.506	588.397.985
13.	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(93.478.609)	642.324.780	137.324.299	914.104.878
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		26.354.132.268	16.551.528.904	52.847.278.179	31.138.364.046
15.	Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	5.298.239.816	3.313.905.781	10.600.468.998	6.234.872.809
16.	Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11			-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		21.055.892.452	13.237.623.123	42.246.809.181	24.903.491.237
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1.763,0	1.108,3	3.537,2	2.085,1
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

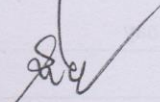
Việt Trì, ngày 18 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu



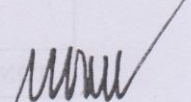
Lê Thị Minh Hoa

Phụ trách Kế toán



Lê Thị Minh Hoa

Tổng giám đốc



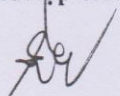
Văn Đình Hoàn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý II Năm 2018

Đơn vị tính: VNĐ

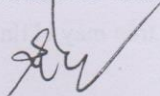
CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		479.216.654.986	404.249.041.927
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(333.640.128.366)	(272.968.011.191)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(29.215.383.200)	(24.015.463.210)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(6.847.370.884)	(7.697.570.834)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(15.239.385.897)	(5.886.060.381)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		22.199.524.174	3.762.563.861
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(35.766.096.085)	(22.258.597.673)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		80.707.814.728	75.185.902.499
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(6.408.334.637)	(21.593.519.930)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		50.000.000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		247.746.276	5.565.370
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(6.110.588.361)	(21.587.954.560)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		331.477.167.977	310.683.944.551
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(360.207.167.828)	(360.568.125.443)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(28.729.999.851)	(49.884.180.892)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		45.867.226.516	3.713.767.047
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		33.898.554.680	2.343.338.866
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	29	79.765.781.196	6.057.105.913

Người lập biểu



Lê Thị Minh Hoa

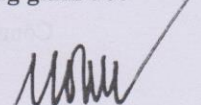
Phụ trách Kế toán



Lê Thị Minh Hoa

Việt Trì, ngày 18 tháng 07 năm 2018

Tổng giám đốc



Văn Đình Hoan

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **Quý II năm 2018**

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hoá chất Việt Trì được thành lập dưới hình thức Công ty Cổ phần, được tổ chức và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp đã được kỳ họp thứ 5, Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá X thông qua ngày 12/06/1999; Quyết định số 3557/QĐ-BCN ngày 26 tháng 10 năm 2005 và số 4126/QĐ-BCN ngày 19 tháng 12 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công Nghiệp về việc chuyển Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Hoá chất Việt Trì thành Công ty Cổ phần Hoá chất Việt Trì.

Trụ sở chính của Công ty tại Phố Sông Thao - Phường Thọ Sơn - Thành phố Việt Trì - Tỉnh Phú Thọ.
Vốn điều lệ của Công ty là: 109.880.590.000 đồng tương đương 10.988.059 cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất hoá chất công nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 1803000362 đăng ký lần đầu ngày 04 tháng 01 năm 2006, Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần mã số doanh nghiệp: 2600108217 đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 05 tháng 12 năm 2016; Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là: Sản xuất xút hóa chất cơ bản; Sản xuất máy chuyên dụng khác; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu chi tiết: Loại trừ ngành nghề bán buôn thuốc trừ sâu và hóa chất khác xử dụng trong nông nghiệp.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp có hiệu lực áp dụng từ ngày 01/01/2015.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm do đơn vị tự ước lượng mà chưa căn cứ trên cơ sở số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho và giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc	6 - 50 năm
- Máy móc thiết bị	6 - 15 năm
- Phương tiện vận tải truyền dẫn	6 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	5 - 8 năm
- Các tài sản thiết bị khác	5 - 10 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của

tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí Dự phòng phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông trong công ty.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành bổ sung từ lợi nhuận sau thuế nhưng chưa tính cho từng cổ đông theo Nghị quyết Đại hội cổ đông hoặc Quyết định của Hội đồng quản trị.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

9.1. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

9.2. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối khi có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01 - Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2018	01/01/2018
- Tiền mặt	201.255.225	69.785.080
- Tiền gửi ngân hàng	34.564.525.971	21.828.769.600
- Các khoản tương đương tiền	45.000.000.000	12.000.000.000
Tổng cộng	79.765.781.196	33.898.554.680

02 - Phải thu của Khách hàng	30/06/2018	01/01/2018
- Công ty TNHH đầu tư thương mại sản xuất Minh Tiến	12.032.873.956	
- Công ty TNHH Quốc tế UNILEVER Việt Nam	9.324.240.420	81.892.977.780
- Các khoản phải thu khách hàng khác	68.956.134.607	
Tổng cộng	90.313.248.983	81.892.977.780

03 - Phải thu ngắn hạn khác	30/06/2018	01/01/2018
- Phải thu thuế TNCN	358.104.466	533.044.210
- Ký cược, ký quỹ	11.000.000.000	12.000.000.000
- Phải thu người lao động	1.029.701.484	207.581.615
- Phải thu Lưu Thị Tình (*)	11.181.033.243	
- Các khoản phải thu khác	290.116.312	
Tổng cộng	23.858.955.505	12.740.625.825

(*) Bà Lưu Thị Tình là nhân viên kế toán của Công ty đã có hành vi sửa chữa và làm sai lệch chứng từ để rút tiền. Hiện nay, bà Tình đang bị cơ quan công an tạm giữ để điều tra, tại thời điểm này chưa có kết luận chính thức của cơ quan điều tra nên chúng tôi chưa đủ cơ sở để đánh giá giá trị tồn thất, khả năng thu hồi của khoản tiền nêu trên. Do đó, chúng tôi chưa trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đối với vấn đề này.

04 - Hàng tồn kho	30/06/2018	01/01/2018
- Hàng đang đi trên đường		16.144.746.446
- Nguyên liệu, vật liệu	60.121.497.780	33.422.005.095
- Công cụ, dụng cụ	8.462.840.520	3.774.427.891
- Chi phí SX, KD dở dang	1.449.623.978	1.111.568.368
- Thành phẩm	11.685.277.828	16.309.461.833
- Hàng hoá	328.287.068	448.396.049
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hóa kho bảo thuế		
- Hàng hóa không có khả năng tiêu thụ..		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	82.047.527.174	71.210.605.682

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm :

* Giá trị dự phòng giảm giá hàng tồn kho (1.682.271.863) (1.171.144.814)

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho 80.365.255.311 70.039.460.868

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

05 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
<i>Ngày 01/01/2018</i>	57.874.412.834	469.479.140.289	41.182.693.589	47.992.840.367	-	616.529.087.079
- Mua trong kỳ		6.169.534.637		238.800.000		6.408.334.637
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán	368.229.462	1.717.360.739				2.085.590.201
- Giảm khác (chuyển sang CCDC)		5.520.000.000				5.520.000.000
<i>Ngày 30/06/2018</i>	57.506.183.372	468.411.314.187	41.182.693.589	48.231.640.367	-	615.331.831.515
Giá trị hao mòn lũy kế						
<i>Ngày 01/01/2018</i>	35.911.737.630	281.794.455.551	15.102.177.298	18.788.775.024	-	351.597.145.503
- Khấu hao trong kỳ	1.265.182.353	34.726.452.229	3.781.815.307	5.085.900.659		44.859.350.548
- Tăng khác		40.680.853				40.680.853
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán	361.667.956	1.717.360.739				2.079.028.695
- Giảm khác	40.680.853	1.768.675.317				1.809.356.170
<i>Ngày 30/06/2018</i>	36.774.571.174	313.075.552.577	18.883.992.605	23.874.675.683	-	392.608.792.039
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày 01/01/2018	21.962.675.204	187.684.684.738	26.080.516.291	29.204.065.343	-	264.931.941.576
- Tại ngày 30/06/2018	20.731.612.198	155.335.761.610	22.298.700.984	24.356.964.684	-	222.723.039.476

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay (đồng):

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng (đồng):

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

06 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phẩm mềm quản lý	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Ngày 01/01/2018			429.588.000	228.037.314	657.625.314
- Mua trong kỳ					-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					-
- Tăng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Ngày 30/06/2018	-	-	429.588.000	228.037.314	657.625.314
Giá trị hao mòn lũy kế					
Ngày 01/01/2018			231.318.153	228.037.314	459.355.467
- Khấu hao trong kỳ			48.986.334		48.986.334
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Ngày 30/06/2018	-	-	280.304.487	228.037.314	508.341.801
Giá trị còn lại của TSCĐ VH					
- Tại ngày 01/01/2018		-	198.269.847	-	198.269.847
- Tại ngày 30/06/2018	-	-	149.283.513	-	149.283.513

07 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

30/06/2018

01/01/2018

- Tổng số chi phí XD CB dở dang

T.đó: - Thiết bị điện phân

3.678.675.000

- Các hạng mục khác

418.933.727

207.732.727

Tổng cộng**4.097.608.727****207.732.727**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

08 - Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	01/01/2018	Tăng trong năm	Giảm trong năm	30/06/2018
Nguyên giá BĐS đầu tư	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất				-
- Nhà				-
- Nhà và quyền sử dụng đất				-
- Cơ sở hạ tầng				-
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất				-
- Nhà				-
- Nhà và quyền sử dụng đất				-
- Cơ sở hạ tầng				-
Giá trị còn lại BĐS đầu tư	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất				-
- Nhà				-
- Nhà và quyền sử dụng đất				-
- Cơ sở hạ tầng				-

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

-

09- Chi phí trả trước	30/06/2018	01/01/2018
- Chi phí trả trước ngắn hạn	7.263.341.012	9.632.690.748
- Chi phí trả trước dài hạn	6.751.068.617	3.428.485.420
- Các khoản khác	-	-
Tổng cộng	14.014.409.629	13.061.176.168

10. Phải trả người bán ngắn hạn	30/06/2018	01/01/2018
a. Các khoản phải trả người bán	63.830.731.331	51.674.370.476
- Công ty TNHH Muối Khánh Vinh	12.247.524.800	24.950.616.750
- Công ty TNHH VT Chemical Việt Nam	9.527.247.502	
- Phải trả cho các đối tượng khác	51.583.206.531	26.723.753.726
b. Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Số nợ quá hạn chiếm từ 10% trở lên/Tổng số quá hạn		
- Số nợ các đối tượng khác		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

c - Các khoản nợ thuê tài chính

	30/06/2018			01/01/2018		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm						
Từ 1-5 năm						
Trên 5 năm						

11 - Thuế và các khoản nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
- Thuế giá trị gia tăng	2.461.627.061	16.847.919.669	17.756.796.550	1.552.750.180
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				-
- Thuế xuất nhập khẩu				-
- Thuế TNDN	10.989.385.897	10.600.468.998	15.239.385.897	6.350.468.998
- Thuế TNCN	494.108.000	407.424.411	837.578.741	63.953.670
- Thuế tài nguyên				-
- Tiền thuê đất		1.275.427.556	1.275.427.556	-
- Các loại thuế khác		3.000.000	3.000.000	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				-
Tổng cộng	13.945.120.958	29.134.240.634	35.112.188.744	7.967.172.848

12 - Chi phí phải trả	30/06/2018	01/01/2018
a. Ngắn hạn	7.294.939.966	2.967.545.203
- Trích trước chi phí lãi vay	2.538.163.265	2.561.272.785
- Chi phí trích trước vận chuyển	1.723.000.000	
- Các khoản trích trước khác;	3.033.776.701	406.272.418
a. Dài hạn	-	-
- Trích trước chi phí lãi vay		
Tổng cộng	7.294.939.966	2.967.545.203

13 - Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30/06/2018	01/01/2018
- Đoàn phí công đoàn	131.290.300	-
- Kinh phí công đoàn;	163.166.300	
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	19.402.760	
- Kinh phí đảng ủy	154.948.000	190.283.000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	4.966.064.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	27.476.843.617	10.474.377
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.914.224.238	1.706.318.085
Tổng cộng	37.825.939.215	1.907.075.462

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	30/06/2018	01/01/2018
14 - Vay và nợ thuê tài chính		
a. Vay ngắn hạn	132.037.932.694	117.229.426.750
* Vay ngắn hạn	87.148.426.899	72.416.426.750
- Vay ngắn hạn NH Vietinbank - CN Hùng Vương	2.790.712.500	12.213.957.746
- Vay ngắn hạn NH BIDV - CN Phú Thọ	19.661.201.135	-
- Vay ngắn hạn NH Vietcombank - CN Việt Trì	46.351.513.264	28.623.307.474
- Vay ngắn hạn CBCNV	18.345.000.000	18.699.500.000
- Vay ngắn hạn NH Shinhanbank - CN Hà Nội	-	12.879.661.530
- Vay ngắn hạn NH BIDV - CN Hùng Vương	-	-
* Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	44.889.505.795	44.813.000.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả CBCNV	10.401.500.000	2.626.000.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả NH Vietcombank - CN Việt Trì	-	8.160.000.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả NH Vietinbank - CN Hùng Vương	30.488.005.795	30.027.000.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả NH Quân đội MB	4.000.000.000	4.000.000.000
b. Vay dài hạn	30.619.558.700	74.158.064.495
- Vay dài hạn NH Vietinbank - CN Hùng Vương	2.265.558.700	22.744.564.495
- Vay dài hạn NH Vietcombank - CN Việt Trì	8.160.000.000	16.320.000.000
- Vay dài hạn CBCNV	6.194.000.000	19.093.500.000
- Vay dài hạn NH Quân đội MB	14.000.000.000	16.000.000.000
Tổng cộng	162.657.491.394	191.387.491.245
15 - Doanh thu chưa thực hiện;	30/06/2018	01/01/2018
- Doanh thu nhận trước ngắn hạn;		
- Doanh thu nhận trước dài hạn;		
Tổng cộng	-	-
16 - Dự phòng phải trả	30/06/2018	01/01/2018
a. Ngắn hạn		
- Dự phòng phải trả khác	13.006.500.000	-
b. Dài hạn		
Tổng cộng	13.006.500.000	-
17 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	30/06/2018	01/01/2018
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để XD giá trị TS thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

18- Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Vốn khác của chủ sở hữu	Cộng
A	1	2	4	5	6	7	8
Số dư ngày 01/01/2017	109.880.590.000		2.190.672.866		32.050.402.048		144.121.664.914
- Tăng vốn trong năm trước			9.213.672.457				9.213.672.457
-Lãi trong năm trước					71.083.266.162		71.083.266.162
- Tăng khác							-
- Giảm vốn trong năm trước					41.557.411.079		41.557.411.079
- Lỗ trong năm trước							-
- Giảm khác							-
Số dư ngày 31/12/2017	109.880.590.000	-	11.404.345.323	-	61.576.257.131	-	182.861.192.454
Số dư ngày 01/01/2018	109.880.590.000	-	11.404.345.323	-	61.576.257.131	-	182.861.192.454
- Tăng vốn trong năm nay			21.324.979.849				21.324.979.849
- Lãi trong kỳ					42.246.809.181		42.246.809.181
- Tăng khác							-
- Giảm trong kỳ					54.748.038.641		54.748.038.641
- Lỗ trong kỳ							-
- Giảm khác							-
Số dư ngày 30/06/2018	109.880.590.000	-	32.729.325.172	-	49.075.027.671	-	191.684.942.843

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2018	01/01/2018
- Vốn góp của các cổ đông	109.880.590.000	109.880.590.000
Trong đó: Vốn Nhà nước	75.266.190.000	75.266.190.000
Vốn góp của các cổ đông khác	34.614.400.000	34.614.400.000
Cộng	109.880.590.000	109.880.590.000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/06/2018	01/01/2018
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		109.880.590.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	109.880.590.000	
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	30/06/2018	01/01/2018
d. Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.988.059	10.988.059
+ Cổ phiếu phổ thông	10.988.059	10.988.059
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		
đ. Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		
e. Các quỹ của doanh nghiệp		
- Quỹ đầu tư phát triển;	32.729.325.172	11.404.345.323
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu;	-	-
g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể		
-		
19 - Nguồn kinh phí		
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
20 - Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		
a. Tài sản thuê ngoài		
Hợp đồng thuê hoạt động TS không hủy		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 đến 5 năm		
- Trên 5 năm		
b. Tài sản nhận giữ hộ		
c. Ngoại tệ các loại		
d. Kim khí quý, đá quý		
đ. Nợ khó đòi đã xử lý	1.143.518.056	1.143.518.056
e. Các thông tin khác về các khoản mục ngoài BCĐKT		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1-Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 01)	Quý II năm 2018	Quý II năm 2017
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	246.727.604.079	214.631.194.196
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng XD (Đối với DN có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ; đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
Cộng	246.727.604.079	214.631.194.196
2 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	Quý II năm 2018	Quý II năm 2017
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	4.746.415.041	3.083.057.561
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
Cộng	4.746.415.041	3.083.057.561
3 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Quý II năm 2018	Quý II năm 2017
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	6.868.599.581	632.177.410
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	181.038.898.967	165.655.132.332
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	364.796.000	
- Giá trị còn lại, CF nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	188.272.294.548	166.287.309.742
4 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Quý II năm 2018	Quý II năm 2017
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	191.072.851	2.322.354
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	316.421.712	
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

Cộng	507.494.563	2.322.354
5 - Chi phí tài chính (Mã số 22)	Quý II năm 2018	Quý II năm 2017
- Lãi tiền vay	2.605.314.197	3.599.349.806
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	676.327.825	
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	3.281.642.022	3.599.349.806
6 - Thu nhập khác (Mã số 31)	Quý II năm 2018	Quý II năm 2017
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	50.000.000	200.000.000
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được	200.000	
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	352.359.750	797.188.480
Cộng	402.559.750	997.188.480
7 - Chi phí khác (Mã số 32)	Quý II năm 2018	Quý II năm 2017
- Giá trị còn lại TSCĐ và CF thanh lý, nhượng bán TSCĐ	6.561.506	
- Lỗ do đánh giá lại Tài sản		
- Các khoản bị phạt	119.066.810	
- Các khoản khác	370.410.043	354.863.700
Cộng	496.038.359	354.863.700
8 - Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý II năm 2018	Quý II năm 2017
a. Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ	9.839.474.571	10.352.469.048
- Các khoản CF chiếm từ 10% trở lên trên tổng CFQLDN	5.715.768.160	8.483.497.514
- Các khoản chi phí khác	4.123.706.411	1.868.971.534
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	14.647.661.583	15.402.126.269
- Các khoản CF chiếm từ 10% trở lên trên tổng CF bán hàng	11.537.769.806,00	12.555.076.125,00
- Các khoản chi phí khác	3.109.891.777	2.847.050.144
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng, chi phí QLDN	-	-
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		
Cộng	24.487.136.154	25.754.595.317

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

9 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý II năm 2018	Quý II năm 2017
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	145.235.089.757	121.779.451.662
- Chi phí nhân công	12.925.635.000	13.626.249.997
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	22.298.508.799	21.580.447.936
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.356.965.507	36.912.816.974
- Chi phí khác bằng tiền	4.812.646.316	4.705.061.472
Tổng cộng	203.628.845.379	198.604.028.041

10 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Quý II năm 2018	Quý II năm 2017
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5.298.239.816	3.313.905.781
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.298.239.816	3.313.905.781

11 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	Quý II năm 2018	Quý II năm 2017
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1 - Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai	Quý II năm 2018	Quý II năm 2017
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		
2 - Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng		

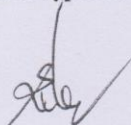
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

VIII. Những thông tin khác

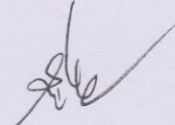
1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
3. Thông tin về các bên liên quan
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận, theo quy định của CM kế toán số 28
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)
6. Thông tin về hoạt động liên tục
7. Những thông tin khác

Người lập biểu



Lê Thị Minh Hoa

Phụ trách Kế toán



Lê Thị Minh Hoa

Việt Trì, ngày 18 tháng 07 năm 2018

Tổng giám đốc



Văn Đình Hoan